

Phát triển tài chính nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long

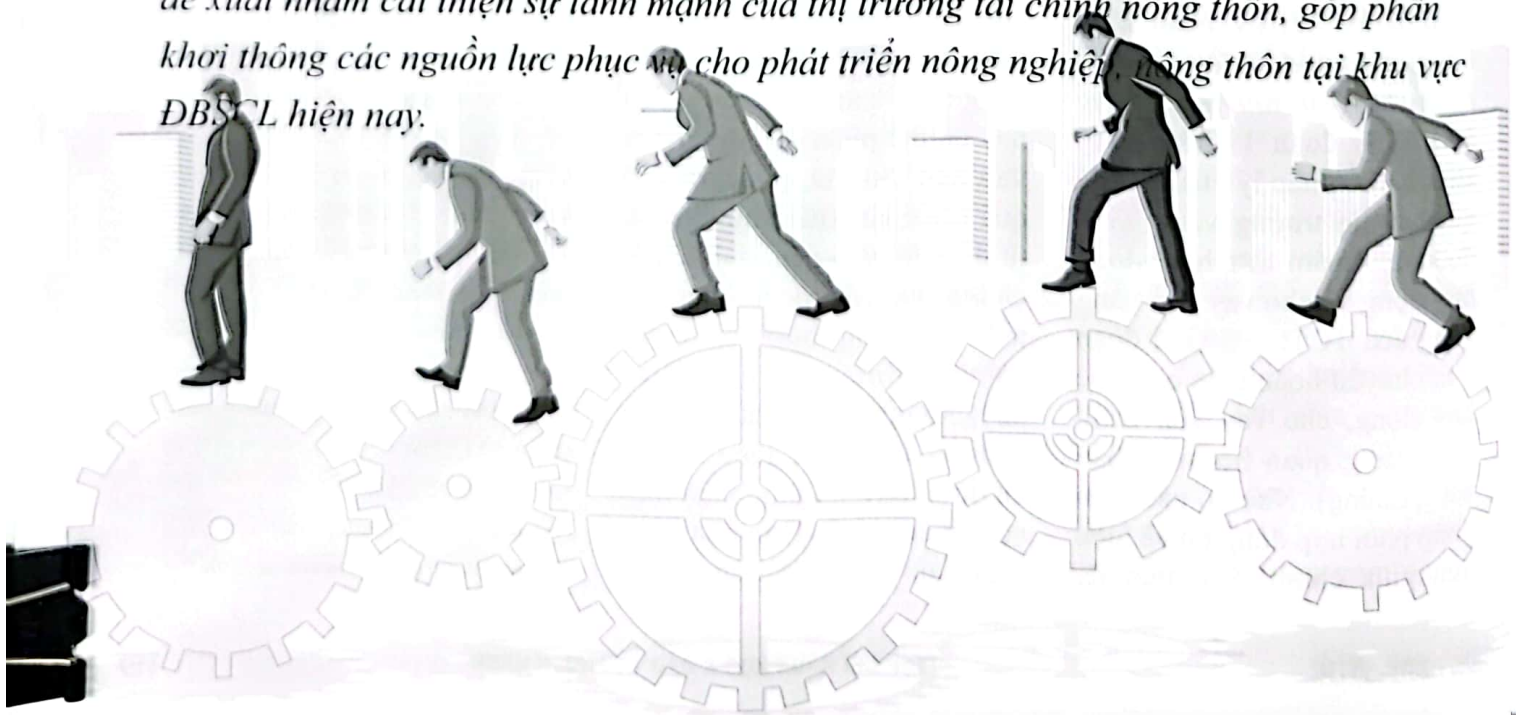
PGS. TS. HẠ THỊ THIỀU DAO

Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

TS. PHẠM HỒNG MẠNH

Đại học Nha Trang

Tính đến 31/12/2011, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn ước đạt 477,492 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng tới 25,26% so với năm trước, chiếm 20% tỷ trọng so với cho vay nền kinh tế” (Nguyễn Minh Tiến, 2012). Cùng với số liệu thống kê trên là thông tin một loạt các ngân hàng công bố hạ lãi suất cho nông nghiệp, nông thôn. Đó là những tín hiệu lạc quan thể hiện các thành tựu đã đạt được trong thời gian qua, đặc biệt là sau khi có Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống của nông dân và cư dân sống ở nông thôn. Bên cạnh những thành công đó còn có những hạn chế nhất định làm cản trở việc tiếp cận dịch vụ tài chính nông thôn. Bài viết này sẽ dựa vào lý thuyết tài chính nông thôn mới để đánh giá hoạt động của thị trường tài chính nông thôn trên địa bàn Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) để từ đó đưa ra các đề xuất nhằm cải thiện sự lành mạnh của thị trường tài chính nông thôn, góp phần khơi thông các nguồn lực phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn tại khu vực ĐBSCL hiện nay.





1. Cơ sở lý thuyết về tài chính nông thôn

Quan điểm tiếp cận về tài chính nông thôn

Tài chính nông thôn đề cập đến các giao dịch tài chính liên quan đến cả hai hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp diễn ra giữa các hộ gia đình và các tổ chức tài chính trong khu vực nông thôn. Trong một số trường hợp nhất định, khái niệm tài chính nông thôn được sử dụng đồng nghĩa với tín dụng nông nghiệp, dựa trên giả định rằng tín dụng là sự ràng buộc hạn chế về nguồn lực để đạt được mục tiêu của dự án liên quan đến nông nghiệp. Một quan điểm toàn diện và hiệu quả hơn về tài chính nông thôn bao gồm tất cả các dịch vụ tài chính mà nông dân và hộ gia đình nông thôn yêu cầu, không chỉ là tín dụng (IFAD, 2009).

Samuel Wangwe cho rằng, tài chính nông thôn đề cập đến hàng loạt các dịch vụ tài chính, chẳng hạn như: Tiết kiệm, tín dụng, chuyển khoản thanh

toán, cho thuê, bảo hiểm,... được cung cấp bởi nhà cung cấp dịch vụ tài chính chính thức và không chính thức hoạt động tại các thị trường tài chính khu vực nông thôn (Samuel Wangwe, 2004).

Mục tiêu của chính sách tài chính nông thôn

Trong số nhiều nguyên nhân của đói nghèo ở nông thôn, việc thiếu tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thức và đầy đủ vẫn còn là một trở ngại chính cho sự lựa chọn các hoạt động kinh tế- xã hội của người dân nông thôn nghèo và nông dân sản xuất nhỏ. Do vậy, mục tiêu của các chính sách phát triển tài chính nông thôn (IFAD, 2009) là:

Thứ nhất, từ cấp độ vi mô: Tăng cường tính bền vững của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi trong việc chia sẻ các nguồn lực tài chính, đảm bảo thông tin minh bạch, đặc biệt là chi phí lãi vay có hiệu quả. Đối với khách hàng, việc phát triển tài chính nông thôn nhằm

mục đích làm cho khách hàng “có thể xin tài trợ” bằng cách cho phép họ tham gia thiết kế các dự án kinh doanh khả thi, tăng cường sự hiểu biết của họ về dịch vụ và sản phẩm tín dụng thông qua đào tạo và truyền thông.

Thứ hai, từ cấp cơ sở hạ tầng tài chính: Thực hiện hỗ trợ cho các tổ chức, chẳng hạn như các hiệp hội, các tổ chức tín dụng (TCTD) để có thể cung cấp chuyên nghiệp và đảm bảo hiệu quả chi phí tài chính, dịch vụ kỹ thuật tài chính và cải thiện thị trường minh bạch.

Thứ ba, từ cấp độ chính sách và thể chế: Cải thiện điều kiện khung pháp lý cho phép một loạt các nhà cung cấp dịch vụ tài chính có thể tiếp cận những đối tượng khách hàng có thu nhập thấp phù hợp sản phẩm và dịch vụ tín dụng của người dân nông thôn, nhất là dân nông thôn nghèo.

Đặc điểm của cách tiếp cận mới và cũ về tài chính nông thôn

Có hai cách tiếp cận về phát

Bảng 1. Tóm tắt đặc điểm của hai cách tiếp cận cũ và mới về tài chính nông thôn

Cách tiếp cận cũ	Cách tiếp cận mới
Giả định	
Sự phát triển kinh tế nhanh đòi hỏi phải kiểm soát thị trường hàng hóa và thị trường tài chính (kiểm soát giá gạo và lãi suất).	Đòi hỏi thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường hàng hóa và thị trường tài chính.
Nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp không thể chịu đựng lãi suất thương mại và không thể tiết kiệm.	Nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp có thể chịu đựng lãi suất thương mại và có thể tiết kiệm.
Tiếp cận tín dụng ưu đãi là điều kiện tiên quyết để tăng trưởng và giảm nghèo.	Tiếp cận với dịch vụ tài chính không trợ cấp là điều kiện tiên quyết để tăng trưởng và giảm nghèo bền vững.
Vai trò của chính phủ	
Can thiệp trực tiếp và kiểm soát khu vực nông nghiệp và tín dụng nông nghiệp.	Tạo ra môi trường chính sách thuận lợi, giảm tối đa sự can thiệp trực tiếp và kiểm soát khu vực nông nghiệp và tín dụng nông nghiệp.



Cơ chế can thiệp của chính phủ	
<i>Môi trường chính sách</i>	
Thực thi các quy định và luật lệ mà không quan tâm đến tính đặc thù cũng như yêu cầu của nền kinh tế nông nghiệp.	
<i>Can thiệp tài chính nông thôn trực tiếp</i>	
Áp trần lãi suất lên lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi.	Xóa bỏ trần lãi suất cho vay và tiền gửi, khuyến khích lãi suất thị trường.
Thành lập các tổ chức tài chính nông nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, chủ yếu là các tổ chức tín dụng nông nghiệp cung cấp phần lớn dịch vụ tài chính cho cộng đồng nông thôn.	Cung cấp dịch vụ tài chính qua nhiều loại hình tổ chức tài chính nông thôn.
Cung cấp dịch vụ tài chính cho khu vực nông nghiệp, vì vậy phân biệt đối xử với doanh nghiệp phi nông nghiệp.	Cung cấp dịch vụ tài chính cho tất cả các doanh nghiệp ở khu vực nông thôn.
Tập trung vào cung cấp tín dụng nông nghiệp, các tiết kiệm thông qua các công cụ tiền tệ không được khuyến khích.	Khuyến khích tiết kiệm bằng cách cung cấp các tiện ích tiết kiệm với lãi suất dương.
Cung cấp những lợi ích riêng có và các nguồn tài trợ ưu đãi cho các định chế tài chính nông thôn thuộc sở hữu nhà nước, lãi suất cho vay trợ cấp.	Đem lại sức sống mới, tái cấu trúc các TCTD nông nghiệp và các tổ chức tài chính nông thôn khác để khuyến khích các nguyên tắc quản lý lành mạnh; chuyển đổi từ TCTD nông nghiệp sang tổ chức tài chính nông thôn để phục vụ khách hàng nông thôn rộng hơn.
Bù đắp các tổn thất về vốn vay cho các định chế tài chính nông thôn và thường xuyên cứu giúp các tổ chức thua lỗ.	Tự nhân hóa các tổ chức tài chính nông thôn thích hợp và đóng cửa các tổ chức tài chính nông thôn không hiệu quả và không thể cứu giúp.
Hỗ trợ các chương trình bảo hiểm tín dụng và các chương trình bảo hiểm nông nghiệp.	Hỗ trợ những người đổi mới, cung cấp vốn ban đầu ưu đãi cho các hiệp hội tín dụng mới hoặc thử nghiệm, các tổ chức phi Chính phủ và các tổ chức tài chính nông thôn khác đáp ứng tiêu chuẩn về tư cách và đủ sức cung cấp hiệu quả dịch vụ tài chính nông thôn; bù đắp một phần chi phí vận hành ban đầu.
	Hỗ trợ xây dựng thể chế, đào tạo nhân lực, phát triển hệ thống thông tin quản lý, nghiên cứu và chuyển giao thông tin về thể chế thành công hoặc thông lệ thành công cho sự điều chỉnh kinh tế xã hội và văn hóa.
Các biến số chính sách và kết quả đạt được	
Đánh giá hiệu quả hoạt động dựa trên các chỉ số lợi nhuận tài chính truyền thống (ROE, ROA) mà bỏ qua các chi phí trợ cấp, chi phí thật sự của xã hội để duy trì các tổ chức tài chính nông thôn chưa được tính đến.	Tổ chức tài chính nông thôn được đánh giá theo tiêu chí khả năng tự phát triển bền vững và phạm vi phục vụ khách hàng mục tiêu. Những tiêu chí này đánh giá chi phí thực và sản phẩm của một tổ chức tài chính nông thôn tốt hơn (Hình 1).

Nguồn: Jacob Yaron (2004)

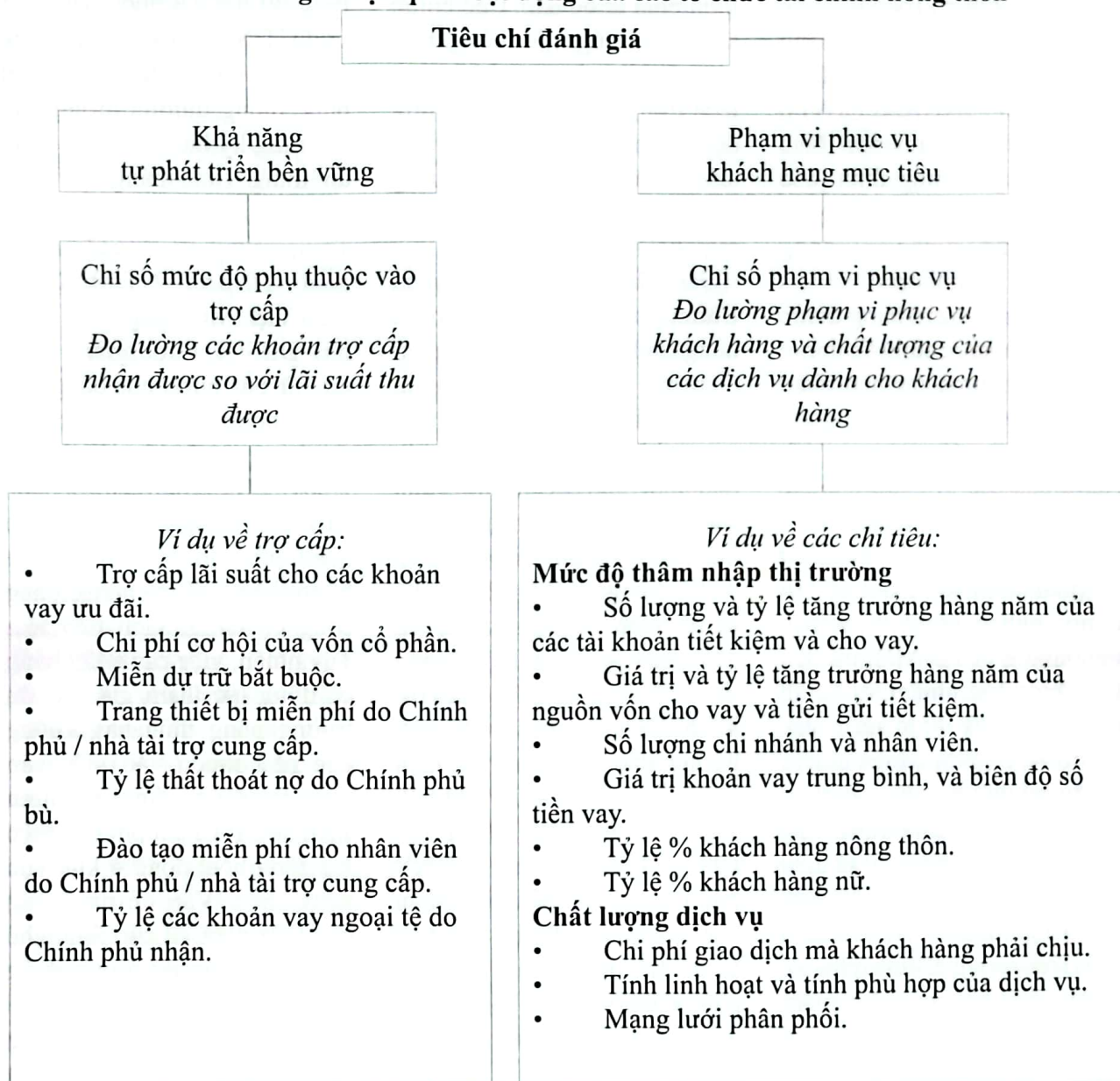
triển hệ thống tài chính phục vụ nông thôn. Cả hai cách đều hướng đến tăng trưởng, nâng cao thu nhập và xóa đói giảm nghèo cho người dân nông

thôn, nhưng khác nhau về quan điểm đối với nông dân, cơ chế can thiệp của Chính phủ trong việc tạo môi trường chính sách và can thiệp vào thị trường tài

chính nông thôn, cũng như các biến số chính sách và kết quả đạt được. Hai cách tiếp cận này được trình bày tóm tắt trong Bảng 1.



Hình 1. Đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính nông thôn



Nguồn: Yaron, Benjamin, & Piprek (1997)

2. Đánh giá về chính sách phát triển tài chính nông thôn tại Việt Nam và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long

Để đánh giá thực trạng, tác giả đã thực hiện khảo sát 40 NHTM Việt Nam về tỷ lệ dư nợ cho vay nông nghiệp, mạng lưới điểm giao dịch, mạng lưới ATM ở địa bàn ĐBSCL. Nguồn dữ liệu là các báo cáo thường niên, báo cáo tài chính,

thông tin trên trang web của ngân hàng. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác của Tổng cục Thống kê về điều tra mức sống dân cư ở ĐBSCL và Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam về Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND).

Dựa trên cơ sở lý thuyết đã trình bày ở trên có thể thấy Việt Nam nói chung và khu vực ĐBSCL nói riêng vẫn theo

cách tiếp cận cũ khi phát triển thị trường tài chính nông thôn. Điều này thể hiện qua một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, không chế trần lãi suất huy động kéo theo đó giảm lãi suất cho vay, đặc biệt là khuyến khích giảm lãi suất cho vay khu vực nông thôn. Vấn đề này chúng tôi đã đề cập đến trong nghiên cứu của Hạ Thị Thiệu Dao (2011).

Thứ hai, chỉ có một số ngân hàng như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (NHNo&PTNT), Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL là những định chế tài chính được thành lập chủ yếu để phục vụ cho vay nông nghiệp và nông thôn.

Thứ ba, các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước cũng là những ngân hàng được ưu tiên nhận các dự án cho vay lại từ nguồn vốn vay của Chính phủ Việt Nam, của các tổ chức quốc tế (chẳng hạn như NHNo&PTNT Bến Tre đang triển khai dự án phát triển kinh doanh với người nghèo nông thôn theo nguồn vốn của IFAD); ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ chính trị- xã hội và được nhận các hỗ trợ từ việc thực hiện nhiệm vụ đó (ví dụ việc cho vay theo Quyết định 65/2011/QĐ-TTg về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản). Các ngân hàng khác dù mạng lưới rộng cũng không thể cung cấp tín dụng và được bù lãi suất. Bên cạnh đó, chính sách của Chính phủ cũng hướng về các định chế tài chính đang dẫn dắt thị trường tài chính nông thôn, như: NHNo&PTNT và Ngân hàng Chính sách xã hội có quy chế khoan nợ, xóa nợ (Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010), trong khi đó QTDND, các tổ chức tài chính vi mô khác hoạt động ở nông

thôn phải tự bù đắp. Các chính sách này trong một chừng mực nào đó đã gây ra những sai lệch trong hệ thống, giảm huy động vốn và có thể ảnh hưởng tới mức độ ổn định bền vững của các định chế tài chính vi mô nhỏ.

Gần đây, chính sách của Chính phủ về nông nghiệp và nông thôn thể hiện rất rõ quan điểm ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng như giảm phân biệt đối xử giữa các loại hình định chế tài chính qua các văn bản quy phạm pháp luật như *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP* ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; *Thông tư số 14/2010/TT-NHNN* ngày 14/6/2010 hướng dẫn chi tiết thực hiện *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP*; *Thông tư 20/2010/TT-NHNN* ngày 29/9/2010 của NHNN hướng dẫn các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ TCTD cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn (các TCTD có tỷ trọng cho vay ở khu vực nông thôn chiếm trên 70% vốn cho vay chỉ phải áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 1/20 so với các ngân hàng khác; nếu tỷ trọng cho vay ở nông thôn từ 40% đến dưới 70% thì tỷ lệ dự trữ chỉ bằng 1/5).

Chính sách này bước đầu đã đem đến nhiều lợi ích cho các định chế tài chính tham gia vào thị trường tín dụng nông thôn: NHNo&PTNT, VIB, Kiên Long Bank và Ngân hàng TMCP Mê Kông được áp dụng

tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 1/5 và QTDND Trung ương bằng 1/20 so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc thông thường tương ứng với từng kỳ hạn tiền gửi, được áp dụng cho tháng 12/2010 (T.Sam, 2010); QTDND Trung ương và 4 ngân hàng gồm NHNo&PTNT, Bưu điện Liên Việt, Mê Kông, Phát triển nhà ĐBSCL được giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc chỉ bằng 1/5 mức thông thường, áp dụng từ tháng 02/2012 đến tháng 7/2012 (Tuệ Minh, 2012).

Chính sách này cũng thể hiện quan điểm hỗ trợ mới: Không hỗ trợ bằng giá mà hỗ trợ bằng công cụ chính sách tiền tệ... Tuy nhiên, việc các ngân hàng có động lực tham gia vào thị trường nông thôn hay không còn phụ thuộc vào việc cân nhắc lợi ích có được từ chính sách hỗ trợ và chi phí cho việc mở rộng hoạt động ở khu vực nông thôn. Vấn đề này cũng cần thời gian để các định chế tài chính nâng dư nợ tín dụng nông thôn lên.

Thứ tư, các ngân hàng thường chú trọng cho vay sản xuất nông nghiệp mà bỏ qua các nhu cầu vay phi nông nghiệp hoặc vay tiêu dùng, đặc biệt đối với các hộ nghèo. Khảo sát 40 NHTM Việt Nam cho thấy chỉ có 7/40 ngân hàng có sản phẩm riêng cho nông nghiệp, nông thôn. Trong đó ngoài NHNo&PTNT, Bưu điện Liên Việt là ngân hàng có sản phẩm cho vay đa dạng và theo đúng tinh thần *Nghị định 41*¹, các

¹ <http://www.lienvietpostbank.com.vn/khach-hang-ca-nhan/san-pham-tin->



ngân hàng khác không có các dịch vụ tài chính phi tín dụng phục vụ cho khu vực nông nghiệp như chuyển tiền mà hiện thời người dân đang rất cần và phải sử dụng các kênh khác như chuyển tiền qua bưu điện hoặc qua các “nhà xe”.

Thứ năm, với quan điểm cho rằng, người dân nông thôn không có khả năng tiết kiệm cho nên nhiều tổ chức tài chính chỉ chú trọng vào cung cấp dịch vụ tín dụng mà bỏ quên các dịch vụ khác. Điều này hoàn toàn khác với thực tế vì kết quả Điều tra của Tổng cục Thống kê (2011) về mức sống dân cư cho thấy, người dân ĐBSCL vẫn tiết kiệm nhưng chủ yếu dưới dạng tích trữ vàng bạc, đá quý (87,9%), mua đất (84%), mua nhà cửa vật kiến trúc (52,3%), mua thiết bị sản xuất (50,9%), chơi hụi (42,4%), gửi tiết kiệm (42,7%), giữ tiền mặt (38,9%), mua súc vật (24,3%) nhưng ít sử dụng các tiện ích ngân hàng khác như sổ tài khoản (8,1%), tài khoản vãng lai (0,2%), mua tín phiếu/trái phiếu (2,8%), hội bảo thọ (2,3%), tham gia nhóm tín dụng- tiết kiệm (47,5%) và cũng khác với thực tiễn hoạt động ở các tổ chức tài chính vi mô như TYM và CEP. Cơ quan quản lý từ quan điểm trên nên đã dẫn đến việc ban hành chính sách hạn chế tiết kiệm: Theo khoản 64.2 của Thông tư 02/2008/TT-NHNN ngày 02/4/2008, các tổ chức có hoạt động tài chính vi mô nhưng không phải là tổ chức

tài chính vi mô phải giảm quy mô huy động tiết kiệm của các khách hàng tài chính quy mô nhỏ xuống dưới 50% vốn tự có; đồng thời số tiền gửi tự nguyện huy động từ khách hàng này phải được gửi vào một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Số tiền gửi này chỉ được phép rút ra nhằm mục đích hoàn trả cho khách hàng gửi tiền. Ngoài ra, các tổ chức này cũng không được nhận tiền gửi tự nguyện của tổ chức, cá nhân không thuộc diện khách hàng tài chính quy mô nhỏ. Điều này hạn chế khả năng mở rộng quy mô cung cấp tín dụng của các tổ chức này đồng thời cũng ngăn cản sự phát triển của quan điểm phát triển bền vững của cách tiếp cận tài chính nông thôn mới.

Thứ sáu, các định chế tài chính chính thức thường đặt nặng vấn đề tài sản thế chấp trong vay vốn mà không chú ý đến khả năng trả nợ. Theo Nghị định 41, cơ chế cho vay thông thoáng, mức cho vay lớn, các cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp được xem xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản tối đa đến 50 triệu đồng; các hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn được xem xét cho vay tối đa đến 200 triệu đồng; các HTX, trang trại được xem xét cho vay tối đa đến 500 triệu đồng...; nông dân được vay khép kín từ khâu sản xuất đến tiêu thụ, giảm áp lực về trợ giá nông thủy sản

nhưng thực tế rất ít dự án sản xuất. Tuy nhiên, trên thực tế, dù không thực hiện thế chấp (không thực hiện giao dịch đảm bảo tài sản thế chấp ở công chứng) nhưng các ngân hàng lại giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tránh trường hợp khách hàng vay nhiều nơi và để tăng khả năng trả nợ của khách hàng.

Khảo sát của Lê Khương Ninh (2011) trên 147 hộ trên địa bàn tỉnh An Giang cũng cho thấy 59,9% hộ không vay được tín dụng chính thức là do không có tài sản thế chấp và 23,7% là do không quen biết cán bộ tín dụng.

Thứ bảy, việc trợ cấp của Chính phủ cho các định chế tài chính thuộc sở hữu nhà nước để thực hiện cho vay các đối tượng chính sách lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chưa có số liệu thống kê tổng hợp và cập nhật để đánh giá. Hiện thời chỉ có thông tin “Tín dụng trợ cấp chủ yếu qua Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển ước tính khoảng 200 triệu USD mỗi năm” (Thomas Timberg, Le Duy Binh; 2010).

Cách tiếp cận trên về tài chính nông thôn, đặc biệt là việc can thiệp trực tiếp vào lãi suất đã khiến cầu vốn đối với các NHTM Nhà nước quá tải và người dân tìm đến QTDND, thị trường bán chính thức và phi chính thức. Theo Điều tra của Tổng cục Thống kê (2009), trong 100 xã có 96,9 xã có vay NHTM Nhà nước, 26,2 xã có vay ngân hàng tư nhân, 55,8 xã có vay từ QTDND, 32,1



xã có vay từ tổ chức chính trị-xã hội, 55 xã có vay từ nhóm cộng đồng, 64,8 xã có vay từ người cho vay cá thể, 13,4 xã có vay từ tư thương hoặc người cung cấp đầu vào, 59,3 xã có vay từ họ hàng/bạn bè và 4,2 từ nguồn khác. Số liệu này cho thấy: (i) Khu vực tín dụng phi chính thức và bán chính thức vẫn đóng một vai trò khá quan trọng ở DBSCL; (ii) các NHTM Nhà nước và cổ phần cũng như các chương trình tín dụng chính thức chưa đủ khả năng đáp ứng hết các nhu cầu vay vốn của nông hộ; (iii) các tổ chức có hoạt động tài chính vì mô chưa phát triển mạnh ở DBSCL.

Cách tiếp cận trên cũng không cho phép các định chế tài chính không thuộc sở hữu nhà nước đưa vốn về DBSCL vì đây là khu vực có nhiều rủi ro như thiên tai, biến động giá nông sản, giá trị khoản vay lại

rất thấp trong khi không được phép điều chỉnh lãi suất để bù đắp rủi ro. Hơn nữa, ở DBSCL các ngân hàng chi tập trung ở các tỉnh có GDP cao như Cần Thơ, Kiên Giang, Long An (Bảng 2).

Các vùng xa trung tâm tỉnh chỉ có các ngân hàng vốn từ lâu gắn với nông thôn như Ngân hàng Phát triển nhà DBSCL (82 điểm giao dịch), NHNo&PTNT, Kiên Long (51 điểm giao dịch), Đại Tín (57 điểm giao dịch), hoặc mới thành lập ở nông thôn như Bưu điện Liên Việt, hoặc mới cam kết về nông thôn như NHTMCP Công thương Việt Nam (85 điểm giao dịch). Hầu hết các NHTM cổ phần ngoài quốc doanh khác đều không mặn mà với việc mở rộng mạng lưới, gia tăng dư nợ đối với khu vực nông thôn nói chung và DBSCL nói riêng, thể hiện qua số lượng điểm giao dịch ở khu

vực DBSCL khá thấp, hoặc số lượng điểm giao dịch cao như ngân hàng Sài Gòn Thương tín (79 điểm giao dịch) nhưng dư nợ cho vay ngành nông nghiệp chỉ 10,92% (tính cho cả nước), Đông Á (50 điểm giao dịch, dư nợ 3,87%).

3. Một số đề xuất phát triển thị trường tài chính nông thôn tại Đồng bằng Sông Cửu Long

Dựa trên cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm các nước, đánh giá thực tiễn những vấn đề đang nảy sinh do tiếp cận thị trường với cách nhìn truyền thống và thực tiễn hoạt động của các tổ chức có hoạt động tài chính vì mô đang thành công ở Việt Nam như TYM, CEP (bền vững cả về tài chính lẫn hoạt động đang tồn tại với cơ chế lãi suất không ưu đãi và với việc huy động tiết kiệm), tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Bảng 2. Phân bổ điểm giao dịch của các định chế tài chính nông thôn ở DBSCL

Tỉnh/Thành phố	Số điểm giao dịch của các NHTM	Agribank	Phát triển Nhà DBSCL	So sánh giữa Agribank và MHB với các ngân hàng (%)	Số QTDND
Long An	99	29	11	40,4	18
Tiền Giang	63	26	7	52,4	14
Bến Tre	36	29	2	86,1	3
Trà Vinh	31	22	8	96,8	16
Vĩnh Long	43	37	5	97,7	2
Đồng Tháp	58	21	11	55,2	17
An Giang	92	25	7	34,8	24
Kiên Giang	87	31	6	42,5	23
Cần Thơ	169	18	5	13,6	3
Hậu Giang	26	11	2	50,0	1
Sóc Trăng	27	20	8	103,7	12
Bạc Liêu	48	15	4	39,6	
Cà Mau	32	20	6	81,3	2
Tổng cộng	811	304	34	41,7	135

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ website của các ngân hàng (mạng lưới hoạt động) và website của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (mục QTDND tham gia bảo hiểm tiền gửi)

Thứ nhất, Chính phủ cần xác định lại vai trò của mình trong hoạt động tín dụng nông thôn

Do thị trường tín dụng nông thôn còn chưa phát triển, nên Chính phủ vẫn có vai trò can thiệp nhất định để hỗ trợ cho kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, Chính phủ chỉ can thiệp trực tiếp khi các hộ gặp rủi ro do thiên tai và việc hỗ trợ phải mang tính lâu dài, phải có đánh giá về tính kinh tế (lợi ích- chi phí) của TCTD, của nông dân, của xã hội, xây dựng một chính sách lãi suất hợp lý trên địa bàn nông thôn và cần:

(i) Đánh giá đúng vai trò của các định chế tài chính tham gia vào thị trường tài chính nông thôn, không phân biệt đối xử giữa các TCTD Nhà nước và ngoài Nhà nước;

(ii) Không tạo ra tâm lý ỷ lại của người dân đối với vốn hỗ trợ của Chính phủ;

(iii) Đảm bảo tính bền vững của hoạt động vay vốn;

(iv) Hạn chế việc cấp tín dụng trực tiếp mà nên sử dụng hành lang pháp lý bảo vệ các ngân hàng tránh rủi ro không trả nợ và chế tài thu hồi nợ, phát triển bảo hiểm vi mô, bảo hiểm nông nghiệp để giảm rủi ro cho ngân hàng, quy hoạch phát triển, đào tạo kỹ năng tiếp cận tín dụng, đào tạo kỹ năng tiếp cận thị trường, phát triển thị trường đầu vào và đầu ra của nông sản; hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng để giảm bớt chi phí giao dịch;

(v) Tách bạch giữa chức năng kinh doanh và chức năng

xã hội của NHNo&PTNT bởi vì mỗi mục tiêu này đòi hỏi phải có chiến lược hành động, kế hoạch và chiến thuật khác nhau;

vi) Hỗ trợ phát triển hệ thống bằng cách cung cấp thông tin, tạo cơ hội kết nối giữa các tổ chức tài chính quốc tế và các tổ chức tài chính nông thôn, không phân biệt sở hữu, có khả năng đưa vốn đến người dân. Nếu thực hiện được sẽ có được nguồn cung ứng vốn rẻ, có tính chất ổn định trong một thời gian dài. Để việc sử dụng vốn hiệu quả theo quan điểm tiếp cận mới cần thực hiện chuyển giao vốn bằng cách: Các tổ chức nước ngoài cử chuyên gia tư vấn vận hành dự án, sau đó tiến hành chuyển giao và thực hiện giám sát thay vì đổ vốn thẳng để tạo lập tính kỷ luật của tổ chức, vì nếu đổ vốn mà không có giám sát dễ dẫn đến tình trạng: Các TCTD chính thức, cán bộ tín dụng phải kiêm nhiệm thêm việc nên không tích cực đẩy mạnh tiến độ dự án hoặc quan điểm tiếp cận cho vay khác nhau dẫn đến giảm hiệu quả như trường hợp của dự án ở Bến Tre; ở các TCTD bán chính thức, năng lực quản lý còn yếu, tâm lý cộng đồng nông thôn vốn dựa trên các mối quan hệ dễ dẫn đến cả nể cho vay mà không có biện pháp, chế tài hoàn trả, có thể gây ra tình trạng thất thoát vốn.

Chính phủ cũng cần đặc biệt quan tâm đến (i) điều chỉnh chính sách đất đai. Cần bỏ chính sách hạn điền vì không

phù hợp với thực tiễn phát triển sản xuất quy mô lớn theo mô hình các trang trại, vườn cây chuyên canh ở ĐBSCL; (ii) sửa đổi Nghị định 28 và 156 để phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô. Tổ chức tài chính này đã thay đổi thói quen tiết kiệm của cộng đồng từ cất giữ dưới dạng tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đồ trang sức, thóc lúa, hay hàng hóa khác thành tiết kiệm tài chính; và thay đổi nhận thức về vai trò của nông dân, đặc biệt là người nghèo trong cộng đồng tài chính nông thôn. Bên cạnh đó, các nhà hoạch định chính sách cần quan tâm đến các nghiên cứu khoa học dưới dạng đánh giá tiền dự án, giữa kỳ, cuối kỳ của một dự án để có thể thấy được sức sống của cách tiếp cận mới đối với lĩnh vực cho vay nông nghiệp.

Thứ hai, hệ thống tài chính nông thôn cần điều chỉnh

- Đảm bảo tính minh bạch giải trình của số liệu để có thể đánh giá đúng sự đóng góp vào sự phát triển của thị trường tài chính nông thôn. Số liệu thống kê hiện tại không tập trung, chưa cập nhật và mang tính tổng hợp, thể hiện: (i) Số liệu dư nợ phân theo ngành kinh tế tuy mới được quy định tại Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2011, do vậy rất khó có thể thu thập được số liệu tổng hợp từ thời điểm này trở về trước. Trong số 40 NHTM Việt Nam chỉ có 21/40 ngân hàng có số liệu về cho vay theo ngành. Ngân

Bảng 3. Dư nợ tín dụng cho ngành nông nghiệp vào thời điểm 31/12 năm 2008- 2010 của các NHTM (%)

Ngân hàng	2008	2009	2010	2011
Á Châu (ACB)	-	0,27	0,29	0,32
Công thương (Vietinbank)	-		2	3,11
Đông Á (DongABank)	5,19	4,16	3,87	5,85
Hàng Hải Việt Nam (MSB)	-	0,19	0,22	2,02
Kỹ Thương (Techcombank)	-	15,08	12,16	13,84
Liên Việt (LienVietbank)	2,42	0,18	1,50	2,34
Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	2,14	1,37	1,17	1,17
Nhà Hà Nội (Habubank)	12,43	7,66	1,07 (đến 30/06/2010)	0,95
Phát triển Mê Kông (MDB)	59	29,84	42,35	34,96
Phát triển nhà ĐBSCL	14,56	9,16	13,6	9,85
Phát triển Nhà TP HCM (HDBank)	1,42	0,69	1,93	8,14
Phương Đông (OCB)	-	2,48	4,33	
Phương Nam (Southern Bank)	0,062	0,025	0,02	0,03
Phương Tây (Western Bank)	-	2,06	1,25	1,57
Quân Đội (MB)	5,53	6,48	5,24	5,04
Sài Gòn - Hà Nội (SHB)		21,92	5,65	11,93
Sài Gòn Công Thương (Saigonbank)	44,91	13,6		
Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7,49	6,93	10,92	11,52
Thương mại cổ phần Sài Gòn (SCB)	2,56	1,13	1,26	
Việt Á (VietA Bank)	2,26	2,69	2,34	3,51
Xuất nhập khẩu VN (Eximbank)	11,04	6,94	5,55	11,68

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của các ngân hàng qua các năm

hàng đứng đầu cho vay nông nghiệp cũng không có thông tin (Bảng 3); (ii) tính chồng lấn và đan xen giữa nông nghiệp và nông thôn dẫn đến khó tổng hợp; (iii) số liệu cho vay của khu vực bán chính thức và phi chính thức hoàn toàn không

có. Do khó đánh giá quy mô dư nợ theo ngành của cho vay nông nghiệp, nông thôn nên việc đánh giá và điều chỉnh chính sách gặp khó khăn.

- Nhằm tăng tính kết nối giữa các phân khúc thị trường: (i) Các ngân hàng No&PTNT,

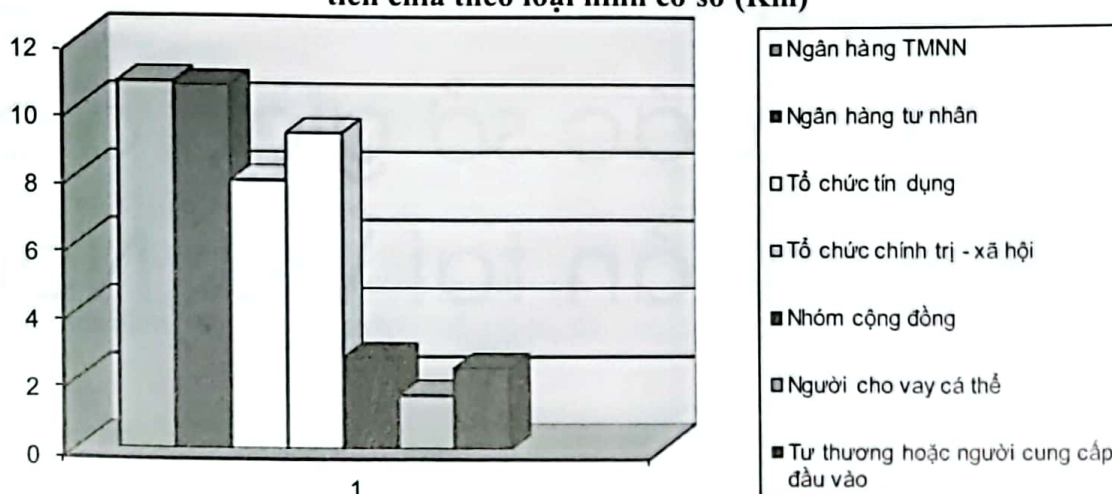
Mê Kông, phát triển Nhà ĐBSCL tập trung phát triển mạnh thị phần đang nắm giữ. Với lợi thế sẵn có về mạng lưới bưu điện đến tận các xã với 10.000 điểm giao dịch², Bưu điện Liên Việt cần tập trung phát triển các sản phẩm đặc thù cho vùng nông thôn, đặc biệt là các sản phẩm từ khâu cho vay, đến tiết kiệm nhỏ, bảo hiểm nhỏ, dịch vụ chuyển tiền. Phát triển dịch vụ ngân hàng qua điện thoại là hợp lý nhất vì hệ thống bưu điện phát triển rộng khắp, chi phí điện thoại và thuê bao đã rẻ đến mức người có thu nhập thấp cũng có thể có điện thoại và sóng điện thoại đã đến những vùng xa, sâu; (ii) các tổ chức có hoạt động tài chính vi mô cần có cách thức tiếp cận thích hợp đối với việc cho vay ở nông thôn, nên dựa vào sự hỗ trợ của các đoàn thể nhằm thiết lập các đội nhóm vay vốn- tiết kiệm để tăng khả năng tiếp cận trong cộng đồng nông thôn, đồng thời tạo sức lan tỏa hơn nữa để có thể ảnh hưởng đến thói quen tiết kiệm và kỷ luật vay vốn của người dân.

- Thay đổi cách tiếp cận để có thể đến gần dân hơn vì tại ĐBSCL có: (i) Trình độ dân trí còn thấp: trong 100 dân từ 15 tuổi trở lên có 10% chưa

² Liên Việt PostBank và đích ngắm 10000 điểm giao dịch ở km số 0, <http://www.lienviet.com.vn/tin-tuc-su-kien/tin-lienvietbank/content/lienvietpostbank-va-dich-ngam-10000-diem-giao-dich-o-km-so->



Đồ thị 1. Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở (Km)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê (2009), Điều tra mức sống dân cư 2008, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=9646>

bao giờ đến trường, 25,4% không có bằng cấp, 32,8% tốt nghiệp tiểu học, 17% tốt nghiệp trung học cơ sở, 8,1% tốt nghiệp trung học phổ thông, 1,7% sơ cấp nghề, 0,6% trung cấp nghề, 0,2% cao đẳng nghề, 1,7% trung học chuyên nghiệp, 2,4% trình độ cao đẳng và đại học (Tổng cục Thống kê, 2012). Đây là trở ngại rất lớn của người dân khi vay vốn từ các tổ chức tài chính nông thôn chính thức; (ii) điểm giao dịch của các NHTM Nhà nước và cổ phần thường ít (Đồ thị 1) và tập trung ở thị trấn, thị tứ xa chỗ ở của người dân, chi phí đi lại cao.

Do vậy, để hỗ trợ người dân tiếp cận nhiều hơn cần: (i) Thiết kế mẫu dự án đơn giản; (ii) tập huấn cho bà con dưới dạng cầm tay chỉ việc để có thể thiết lập một dự án nhỏ, sử dụng dịch vụ qua điện thoại di động; (iii) thiết lập cơ chế cho vay đơn giản, rõ ràng để chính sách có thể đến được với người dân nhanh chóng; (iv)

nghiên cứu sản phẩm cho vay nhỏ, chỉ ở mức 5 triệu đồng, với thủ tục cho vay đơn giản như NHNo&PTNT đang dự kiến thực hiện. Ngoài ra cần đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, khuyến khích gửi tiết kiệm, tăng cường phát hành trái phiếu, tín phiếu, kì phiếu, phát triển dịch vụ kiều hối.

Thứ ba, bản thân người dân cần: (i) hiểu rõ các quy định và quyền lợi trong Nghị định 41; (ii) đảm bảo đầy đủ bộ hồ sơ và các thủ tục ngân hàng; (iii) xây dựng mối quan hệ tốt với ngân hàng: Uy tín tổ chức, uy tín cá nhân, uy tín nhóm, uy tín trong vay và hoàn trả; (iv) góp phần tạo dựng tổ chức tài chính vi mô cơ sở do người dân, cho người dân và vì người dân.

Tài liệu tham khảo

1. Hạ Thị Thiếu Dao (2011), *Microfinance Development in Vietnam, Issues and Strategies in Poverty Eradication, Proceedings of the first RENPER seminars*, Edited by Ibrahim Che Omar, universiti

Malaysia Kelatan Publisher.

2. Huy Bình - Huy Quốc (2011), *Thị trường tín dụng cho "tam nông": Sẽ cạnh tranh quyết liệt*, <http://www.kinhtenongthon.com.vn/Story/kinhte-thitruong/AgriBank/2011/3/27701.html>

3. IFAD (2009), *Rural Finance Policy*, Printed by Palombi e Lanci, Rome.

4. Jacob Yaron (2004), *Rural Microfinance: The Challenge and Best Practices*, <http://www.imf.org/external/pubs/ft/fandd/1997/12/pdf/yaron.pdf>.

5. Jacob Yaron, McDonald Benjamin, & Gerda Piprek (1997), *Rural Finance: Issues, Design, and Best Practices*, Environmentally and Socially Sustainable Development Studies and Monograph Series 14, Washington, D.C., The World Bank, 1997, http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSPContentServer/WDSP/IB/1999/04/09/000009265_3971113151006/Rendered/PDF/multi0page.pdf.

6. Lê Khương Ninh, Phạm Văn Dương (2011), *Phân tích các yếu tố* xem tiếp trang 49

Tiền gốc và lãi của TSTC được thanh toán vào một ngày đã xác định và lãi tính trên tiền gốc chưa thanh toán.

Mô hình kinh doanh của NH khi nắm giữ CCTCPS là đầu cơ, cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho khách hàng; mục đích thu được kết quả kinh doanh từ thay đổi giá trị hợp lý nên không phù hợp điều kiện (1), dẫn đến không phù hợp điều kiện (2). Do vậy, NH sẽ phân loại CCTCPS vào nhóm TSTC đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch do thay đổi GTHL được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL) đối với:

CCTCPS dùng để đầu cơ, cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho khách hàng;

CCTCPS dùng để phòng ngừa rủi ro nhưng không đạt hiệu quả;

Trường hợp NH đầu tư vào công cụ tài chính phức hợp có chứa CCTCPS chìm thì bộ phận TSTC là CCTCPS chìm này vẫn được phân loại vào nhóm này.

b. Nhóm 2: NPTTC là CCTCPS được phân loại là NPTTC được đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL)

Đối với CCTCPS nắm giữ cho kinh doanh thì NPTTC là CCTCPS được phân loại vào nhóm NPTTC được đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch do thay đổi GTHL được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL).

CCTCPS phân loại vào nhóm này cũng gồm:

CCTCPS dùng để đầu cơ, cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho khách hàng

CCTCPS dùng để phòng ngừa rủi ro nhưng không đạt hiệu quả

Trường hợp NH phát hành CCTC phức hợp có chứa CCTCPS chìm, nếu bộ phận CCTCPS chìm đủ điều kiện tách riêng ra và có bản chất là nợ phải trả thì NPTTC là CCTCPS chìm này được phân loại vào nhóm này.

c. Nhóm 3: CCTCPS dùng trong kế toán phòng ngừa rủi ro

Gồm các CCTCPS dùng trong kế toán phòng ngừa rủi ro và phải đạt hiệu quả phòng ngừa.

Tổng hợp giải pháp phân loại CCTCPS được trình bày trong Bảng 3. 

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Thu Hiền (2009), Hoàn thiện kế toán công cụ tài chính trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ kinh tế, đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thông tư 210/2009/TT- BTC ngày 6/11/2009: Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

3. International Financial Reporting Standard 9: Financial Instruments (this version includes amendments resulting from IFRSs issued up to 30 June 2011).

tiếp theo trang 29

quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang, Tạp chí Công nghệ ngân hàng số Số 60 (tháng 3/2011).

7. Nguyễn Minh Tiến (2012), Ưu tiên tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, <http://nongthonmoi.gov.vn/07/305/Uu-tien-tin-dung-cho-nong-nghiep-nong-thon.htm>.

8. T. Sam (2010), Giảm mạnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với 1 quỹ tín dụng và 4 ngân hàng,

9. Tổng cục thống kê (2009), Điều tra mức sống dân cư 2008, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=9646>

10. Tổng cục thống kê (2012), Một số kết quả chủ yếu từ Khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010 (Mục 2), <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=417&idmid=4&ItemID=11138>.

11. Tuệ Minh (2012), 5 tổ chức tín dụng được nới dự trữ bắt buộc, <http://ebank.vnexpress.net/gl/ebank/thi-truong/2012/02/5-to-chuc-tin-dung-duoc-noi-du-tru-bat-buoc/>.

12. Thomas Timberg, Le Duy Binh (2010), Promoting Sustainable, Market-based Microfinance: Viet Nam Case Study and Lessons Learned for APEC Economies, 2011/GFPN/WKSP/008, http://aimp.apec.org/Documents/2011/GFPN/WKSP1/11_gfpn_wksp1_008.pdf

13. W. Samuel (2004), Innovation In Rural Finance In Tanzania (Paper prepared for The Third Annual Conference on Microfinance held from 15th to 17th March 2004 at the AICC, Arusha), www.bot-tz.org/mfi/Library/InnovationInRuralMFinTZ.pdf